

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

CẤU TRÚC CỤM DANH TỪ ANH-VIỆT

TRẦN THU THỦY*

TÓM TẮT: Cụm danh từ là một đơn vị ngữ pháp cơ bản trong câu, gồm danh từ trung tâm và các thành phần bổ ngữ xung quanh nó. Cấu tạo của cụm danh từ thay đổi đáng kể giữa các ngôn ngữ, phản ánh các nguyên tắc ngữ pháp và ngữ nghĩa đặc thù. Nghiên cứu này thực hiện mô tả cấu trúc cụm danh từ trong tiếng Anh và tiếng Việt để khám phá ra những đặc điểm tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ đó đồng thời cũng chỉ ra các thành phần tham gia cấu tạo cụm danh từ trong tiếng Anh (Determiner, Pre-modifier, Head noun và Post-modifier) và các thành phần tham gia cấu tạo cụm danh từ trong tiếng Việt (thành phần phụ trước, danh từ trung tâm và thành phần phụ sau).

TỪ KHOA: Định từ; tiền định từ; định từ trung tâm; hậu định từ; tiền bổ ngữ; danh từ trung tâm; hậu bổ ngữ.

NHẬN BÀI: 16/01/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 19/03/2025

1. Đặt vấn đề

Nhiều công trình nghiên cứu trong ngôn ngữ học cho rằng văn bản học thuật nâng cao sự phức tạp về mặt cú pháp dù bản chất của sự phức tạp này không đồng nhất trong các nghiên cứu khác nhau. Nghiên cứu của Biber & Gray (2010) cho thấy trong một thời gian dài, nghiên cứu về các mệnh đề chính và mệnh đề phụ trong văn bản học thuật đã và đang được cho là những đơn vị phức tạp. Thậm chí, Hyland (2002, tr.50) còn tuyên bố rằng văn bản học thuật luôn có “cấu trúc phức tạp” vì nó sử dụng đến sự phụ thuộc. Tuy nhiên trong một vài thập kỉ qua, theo một số nghiên cứu (Biber, 1988; Biber & Gray, 2011), văn bản học thuật được đặc trưng bởi một phần là sự phức tạp của các cụm danh từ với nhiều thành phần phụ trước và phụ sau. Khi người viết trở nên thành thạo với ngôn ngữ của họ (Biber, Gray & Poonpon, 2011; Parkinson & Musgrave, 2014) thì độ phức tạp của cụm danh từ càng tăng lên, ngữ cảnh có vai trò quan trọng hơn. Như vậy, nghiên cứu về cụm danh từ trong các ngôn ngữ trên thế giới được nhiều học giả quan tâm bởi nó là một đơn vị cú pháp quan trọng trong ngôn ngữ tự nhiên, giữ vai trò đặc biệt trong việc cấu trúc hóa câu.

2. Bối cảnh nghiên cứu

Ngữ pháp truyền thống xem cụm danh từ là một tổ hợp bao gồm một trung tâm là danh từ và các thành phần phụ bao quanh nó.

Jespersen (1924) cho rằng, danh từ trung tâm là hạt nhân của cụm danh từ còn các yếu tố khác như tính từ, giới từ hoặc mệnh đề phụ chỉ để xác định hoặc mở rộng ý nghĩa cho danh từ trung tâm.

Ngữ pháp tạo sinh (Generative Grammar), Chomsky (1957) đã có một bước ngoặt trong nghiên cứu cú pháp, danh từ được xem như là một cấu trúc độc lập, được hình thành thông qua quy tắc chuyển đổi từ cấu trúc sâu (deep structure) lên cấu trúc bề mặt (surface structure), tập trung vào việc xác định các quy tắc ngữ pháp chung cho tất cả các ngôn ngữ. Ví dụ, cấu trúc “the big red ballon” được xác định “ballon” là danh từ trung tâm, “red” và “big” là tính từ bổ nghĩa cho danh từ trung tâm, “the” là đối tượng xác định.

Noam Chomsky quan tâm đến cấu trúc và các tầng cấu trúc của cụm danh từ, khác với quan điểm của học thuyết Ngữ pháp chức năng (với đại diện là Halliday (1950) nhấn mạnh đến vai trò của chức năng giao tiếp đi kèm với cấu trúc hình thái của cụm danh từ. Ví dụ, “the boy with the blue hat” có mệnh đề “with the blue hat” cung cấp rõ thông tin cho danh từ trung tâm “boy”, xác định rõ hơn danh tính.

Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar) do Michael Halliday khởi xướng, là một phần của phương pháp tiếp cận kí hiệu xã hội đối với ngôn ngữ, “hệ thống” chỉ ra ngôn ngữ là

*Đại học Bách khoa Hà Nội; Email: Email: thuy.tranThu@hust.edu.vn

một mạng lưới các hệ thống hoặc các tập hợp những tùy chọn có mối quan hệ với nhau để tạo ra ý nghĩa, “chức năng” hoặc “siêu chức năng” cho thấy ngôn ngữ như một hệ thống lựa chọn các chức năng giao tiếp. Cụm danh từ được phân tích dựa trên vai trò của chúng trong ngữ cảnh và cách chúng đóng góp ý nghĩa vào tổng thể câu.

Fillmore và Kay trong “Construction Grammar” (CSLI Publication, 1999) khẳng định rằng cụm danh từ là một thực thể cấu trúc độc lập, được định nghĩa bởi cả hình thức và ngữ nghĩa. Ví dụ, thành phần phụ “*of honor*” trong “*a man of honor*” không những định danh mà còn mang hàm nghĩa tôn trọng.

Trong Việt ngữ học, Nguyễn Tài Cẩn (1975) đã nghiên cứu sâu về cấu trúc cụm danh từ tiếng Việt, đặc biệt là sự kết hợp của các thành phần danh từ, tính từ và từ hạn định để tạo thành cụm từ hoàn chỉnh. Nguyễn Thiện Giáp (2020) phân tích cấu trúc ngữ pháp nói chung, cụm danh từ nói riêng dựa theo các đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa đặc trưng của tiếng Việt; nhấn mạnh tầm quan trọng của sự phân biệt ngữ pháp với từ vựng trong việc hiểu cấu trúc ngôn ngữ.

Bài viết này tập trung mô tả cấu trúc cụm danh từ trong hai ngôn ngữ, tiếng Anh và tiếng Việt để từ đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt, nhằm hỗ trợ cho các nghiên cứu có liên quan và giảng dạy ngôn ngữ.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết này là cấu trúc của các cụm danh từ tiếng Anh, tiếng Việt xuất hiện trong các văn bản học thuật được trích xuất từ kho dữ liệu lớn tiếng Anh (British National Corpus - NBC) và kho ngữ liệu tiếng Việt (Vietnamese Language and Speech Processing) và được phân tích dưới góc độ ngữ pháp truyền thống và ngữ pháp chức năng. Nghiên cứu tập trung vào các yếu tố hình thái, cú pháp của cụm danh từ gồm danh từ trung tâm và các yếu tố phụ bổ trợ như (tính từ, định từ, mệnh đề phụ) cũng như vai trò ngữ nghĩa và chức năng giao tiếp của chúng trong câu. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng thực hiện so sánh các đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của cụm danh từ trong hai ngôn ngữ để xác định điểm tương đồng và khác biệt.

Để có những mô tả chính xác hơn về cấu trúc cụm danh từ trong tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi đã sử dụng phương pháp phân tích định lượng (dùng phần mềm ngôn ngữ AntConc để xử lý dữ liệu) và phương pháp định tính (xem xét các ví dụ cụ thể để phân tích vai trò ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của từng thành phần trong cấu trúc cụm danh từ; so sánh để làm nổi bật sự khác biệt giữa các lý thuyết của Chomsky, Halliday và Fillmore). Các phương pháp này không chỉ giúp hệ thống hóa những quan điểm lý thuyết mà còn có giá trị trong ứng dụng giảng dạy ngôn ngữ.

4. Cấu trúc cụm danh từ trong tiếng Anh

Chúng tôi trích xuất dữ liệu văn bản học thuật tiếng Anh trong kho dữ liệu lớn British National Corpus và nhập vào phần mềm phân tích ngôn ngữ AntConc để lọc tìm kiếm 1000 cụm danh từ. Nguồn dữ liệu được tải xuống, đặt theo định dạng tệp văn bản đuôi .txt và được làm sạch, loại bỏ các ký tự không cần thiết như ký hiệu đặc biệt hoặc mã hóa không tương thích. Kết quả thống kê mẫu như sau:

Thành phần	Ví dụ	Tần suất xuất hiện %	Vai trò ngữ pháp, ngữ nghĩa
Pre-determiner	all, both, half...	15%	Nhấn mạnh vai trò tổng lượng hoặc phạm vi
Central-determiner	he, a, an, my, this...	35%	Giới hạn nghĩa của danh từ trung tâm
Post-determiner	many, few, several...	20%	Bổ nghĩa thêm về số lượng
Pre-modifier	beautiful, broken...	18%	Làm rõ tính chất hoặc trạng thái của danh từ
Post-modifier	near the lake, who came	12%	Mở rộng thông tin của danh từ trung tâm

Thành phần thứ hai trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Anh là tiền bổ ngữ (Pre-modifier). Tiền bổ ngữ bổ sung thông tin về tính chất hoặc trạng thái của danh từ trung tâm, thường là tính từ hoặc phân từ, trong đó tính từ thường đứng ngay trước danh từ chính, bổ nghĩa cho danh từ này và không nhất thiết mọi cụm danh từ đều cần đến tính từ. Nếu trong cụm danh từ có chứa nhiều tính từ thì các tính từ sẽ được sắp xếp theo trật tự: tính từ đánh giá quan điểm - tính từ chỉ kích cỡ - tính từ chỉ độ tuổi - tính từ chỉ màu sắc - tính từ chỉ nguồn gốc - tính từ chỉ vật liệu, chất liệu - tính từ chỉ mục đích, ví dụ: “*We have a nice small old Russian wooden doll*” (Chúng tôi có một con búp bê gỗ, cũ, nhỏ, xinh của Nga).

Thành phần có thể xuất hiện nữa trong tiền bổ ngữ là phân từ, được sử dụng với vai trò giống như tính từ, bổ sung nghĩa cho danh từ chính. Phân từ có hai dạng là V-ing và quá khứ phân từ hay V3. Ví dụ, phân từ “*effective*” trong “*an effective solution*” thể hiện hiệu quả của giải pháp. Theo Biber et al. (tr.575-578, 1999), tiền bổ ngữ cung cấp thông tin bổ sung trước danh từ trung tâm, nhấn mạnh vào khía cạnh đặc biệt của đối tượng. Halliday (1985) giải thích rằng, tiền bổ ngữ thường mang tính ngữ dụng cao, cho phép người nói tập trung vào các đặc điểm mà họ muốn nhấn mạnh như việc sử dụng tính từ “*effective*” trong “*an effective solution*” không chỉ làm rõ tính chất của giải pháp mà còn hướng tới tác động hiện thực trong bối cảnh giao tiếp. Tính từ “*delightful*” trong “*Her delightful cottage is near the river*” vừa miêu tả tính chất của ngôi nhà vừa mang sắc thái cảm xúc, tạo ấn tượng tốt cho người nghe.

Thành phần thứ ba trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Anh là danh từ trung tâm (Head noun), là thành phần chính, mang ý nghĩa cốt lõi của cụm danh từ. Danh từ trung tâm có thể là danh từ số ít hay số nhiều, cụ thể hay trừu tượng, đếm được hay không đếm được. Ví dụ, “*garden*” là danh từ trung tâm, xác định đối tượng cụ thể trong cụm danh từ “*the garden*”, “*man*” là danh từ chính, được bổ nghĩa bởi “*old*” trong cụm danh từ “*the old man*”.

Theo Chomsky (1965), danh từ trung tâm là thành phần phải có mặt trong cụm danh ngữ, giữ vai trò hạt nhân của các yếu tố khác xung quanh. Huddleston (1984, tr.83,) khẳng định rằng, danh từ trung tâm là trung tâm ngữ pháp, đồng thời cũng là trung tâm ngữ nghĩa, giúp người nói định danh và diễn đạt ý nghĩa chính của cụm danh từ. Ví dụ trong câu “*The beautiful garden near the river is her favorite place*” có danh từ trung tâm là “*garden*”, các thành phần còn lại chỉ giữ vai trò bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm.

Thành phần cuối cùng trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Anh là hậu bổ ngữ (Post-modifier). Hậu bổ ngữ là cụm từ hoặc mệnh đề đứng sau danh từ trung tâm, cung cấp những thông tin chi tiết hơn (Fillmore, Thematic Roles, 1968). Cụm từ trong hậu bổ ngữ có hai loại là cụm giới từ hoặc cụm phân từ, là bổ nghĩa phía sau. Cụm giới từ được bắt đầu với một giới từ đứng ngay sau danh từ trung tâm để bổ nghĩa cho danh từ đó. Cụm phân từ thường được bắt đầu với V-ing hoặc ở dạng quá khứ phân từ. Ví dụ, trong câu “*The house near the lake was sold last week*”, cụm từ “*near the lake*” không chỉ xác định vị trí mà còn tăng tính cụ thể và sự tưởng tượng cho danh từ trung tâm “*house*”.

Theo Quirk et al. (1985, tr.124-125), hậu bổ ngữ giúp mở rộng ý nghĩa của cụm danh từ, thường bổ sung thông tin mà tiền bổ ngữ không thể cung cấp. Mệnh đề đứng sau danh từ trung tâm có vai trò như một tính từ bổ nghĩa cho danh từ chính như trong câu “*The boy who has come is the best pupil*”, mệnh đề “*who has come*” được biết đến như một mệnh đề tính ngữ dùng để bổ sung ý nghĩa cho danh từ chính “*boy*”, giải thích rằng hậu bổ ngữ thường cung cấp thông tin về ngữ nghĩa của danh từ trung tâm.

5. Cấu trúc cụm danh từ trong tiếng Việt

Văn bản học thuật tiếng Việt được trích xuất trong kho dữ liệu Vietnamese Language and Speech Processing đã được nhập vào phần mềm phân tích ngôn ngữ AntConc để lọc ra 1000 cụm danh từ. Nguồn dữ liệu được tải xuống, đặt theo định dạng tệp văn bản đuôi .txt và được làm sạch, loại bỏ các kí tự không cần thiết như kí hiệu đặc biệt hoặc mã hóa không tương thích. Chúng tôi thu được kết quả thống kê mẫu như sau:

Thành phần	Vị trí	Vai trò/ Chức năng	Ví dụ	Tỉ lệ xuất hiện %
<i>Thành tố phụ trước</i>				
- Phụ tố tổng lượng	(-4)	Chỉ tổng thể, bao quát	tất cả, hết thầy ...	15%
- Phụ tố số lượng	(-3)	Biểu thị số lượng, sự phân phối	một, hai, những, mỗi ...	25%
- Phụ tố chỉ xuất	(-2)	Chỉ xuất sự vật	cái, chiếc, con ...	20%
- Phụ tố chỉ loại thể	(-1)	Chỉ đơn vị, phân loại đối tượng	quyển, cây, vị, ngải...	30%
<i>Thành tố phụ sau</i>				
- Định ngữ hạn định	(+1)	Thu hẹp, khoanh vùng danh từ	giàu, của mẹ ...	20%
- Định ngữ miêu tả	(+2)	Mô tả đặc điểm, tính chất của danh từ	bóng đá, mới ...	25%
- Định ngữ phạm vi	(+3)	Chỉ phạm vi không gian, thời gian	này, ấy, kia ...	10%

Cụm danh từ (Noun Phrase - NP) trong tiếng Việt theo các nghiên cứu tiêu biểu của Nguyễn Tài Cẩn (1975), Nguyễn Văn Hiệp (2008), Nguyễn Thiện Giáp (2020) được tổ chức thành ba phần chính: thành tố phụ trước, danh từ trung tâm và thành tố phụ sau. Những thành phần này có vị trí tương đối cố định, tạo nên cấu trúc tuyến tính trong ngữ pháp tiếng Việt. Theo Diệp Quang Ban (2008), thành tố phụ trước là các phụ tố chỉ lượng của hạt nhân, thành tố phụ sau là các từ chỉ chất lượng của hạt nhân. Theo nguồn dữ liệu thu thập được thì cấu trúc của cụm danh từ tiếng Việt được thể hiện như sau:

Thành tố phụ trước				Danh từ trung tâm	Thành tố phụ sau		
Phụ tố tổng lượng	Phụ tố số lượng	Phụ tố chỉ xuất	Phụ tố chỉ loại thể đơn vị		Định ngữ hạn định	Định ngữ miêu tả	Định ngữ phạm vi
-4	-3	-2	-1		+1	+2	+3
Tất cả	những	cái	tên	cầu thủ	bóng đá	nổi tiếng	mà báo chí bình chọn ấy
Tất cả	những		con	vịt	trời		mà đang bán ở công chợ ấy
Tất cả	những	cái	con	chó	nhỏ	đang chơi đùa	ngoài sân ấy

Phần phụ trước có cấu trúc tối đa gồm 4 thành tố (-1), (-2), (-3), (-4).

Phụ tố tổng lượng (-4) đứng vị trí đầu tiên, trước danh từ trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Việt, là các đại từ chỉ tổng lượng như “tất cả”, “tất thầy”, “hết cả”, “cả”,...

Phụ tố số lượng (-3) đứng vị trí thứ 2, trước danh từ trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Việt, có chức năng biểu thị ý nghĩa số lượng bao gồm các từ chỉ số đếm (“một”, “hai”, các từ chỉ sự phân phối (“mỗi”, “từng”, “mọi”), các hư từ chỉ số lượng (“những”, “các”, “vài”, “dăm”, “mười”).

Phụ tố chỉ xuất (-2) đứng vị trí thứ 3, trước danh từ trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Việt, dùng để chỉ xuất sự vật, chỉ đích danh sự vật được diễn tả bằng các danh từ trung tâm hoặc để biểu đạt ý nghĩa đơn nhất của sự vật hoặc để thể hiện những thái độ khác nhau của người nói.

Phụ tố chỉ loại thể, đơn vị (-1) là phụ tố đứng ngay trước danh từ trung tâm, có khả năng xuất hiện cao nhất (30%) trong cấu trúc cụm danh từ, bao gồm các yếu tố chỉ hàng đơn vị (chỉ vật - “*cây*”/”*cuốn*”/”*ngôi*”), chỉ người (“*vị*”, “*ngài*”), chỉ động vật (“*con*”); các từ chỉ đơn vị quy ước (chỉ đơn vị với ý nghĩa đo lường, tính toán sự vật (“*con*”, “*chiếc*”, “*thước*”, “*lít*”, “*cân*”, “*héc-ta*”, “*ngum*”, “*năm*”).

Tuy nhiên trong thực tế, không nhất thiết cụm danh từ phải có mặt đầy đủ các thành tố, một cụm danh từ có thể vắng mặt một hoặc hai định tố. Theo Halliday (1985), tiền bổ ngữ trong cụm danh từ (trong tiếng Việt là phần phụ trước) góp phần bổ sung thông tin ngữ pháp đồng thời đảm nhiệm cả vai trò ngữ nghĩa, xác định phạm vi, mức độ và loại của danh từ trung tâm. Thêm vào đó, lý thuyết ngôn ngữ hình thái học (Morphology) cũng cho thấy tiền bổ ngữ trong tiếng Việt có tính biến đổi thấp, khác biệt so với các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh.

Danh từ trung tâm trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Việt là thành phần quan trọng không thể vắng mặt của cụm danh từ, mang ý nghĩa chính của cụm danh từ. Danh từ trung tâm có thể là một danh từ hoặc sự kết hợp của hai thành phần gọi là “ngữ danh từ” (Diệp Quang Ban, 2008). Thành phần đầu tiên được gọi là “danh từ chỉ loại”, thành phần thứ hai có thể là danh từ, động từ hoặc tính từ với mục đích chỉ ra một đối tượng cụ thể. Cấu trúc của danh từ trung tâm có thể gồm các kiểu loại sau: phân loại + danh từ (“*chiếc kệ*”), phân loại + động từ (“*cuộc đua*”), phân loại + tính từ (“*nỗi buồn*”).

Ngoài ra, trong một số trường hợp đặc biệt, danh từ phụ cũng có thể giữ vai trò hạt nhân trong cụm danh từ như: danh từ chỉ loại (“*một cái kia*”), danh từ tập thể (“*một đám đông*”), danh từ đơn vị đại lượng (“*một cái ghế này*”), danh từ đơn vị hành chính - sự nghiệp (“*một phường*”), danh từ không gian (“*một nơi*”), danh từ chỉ đơn vị thời gian (“*một tuần đó*”), danh từ chỉ sự tồn tại một lần trong hoạt động, trạng thái (“*một lần trốn học*”), danh từ chỉ màu sắc-mùi vị-âm thanh (“*một màu này*”), danh từ trừu tượng (“*một khả năng nào đó*”).

Ngoài ra, có thể xét đến các trường hợp phổ biến như danh từ trung tâm “*sách*” trong cụm danh từ “*quyển sách nhỏ*” mang ý nghĩa chính, được bổ nghĩa bởi phụ tố chỉ loại thể “*quyển*” và định ngữ miêu tả “*nhỏ*”. Thompson (1965, tr.75-77) nhận thấy danh từ trung tâm trong tiếng Việt có tính độc lập cao, thường không bị ràng buộc bởi các yếu tố như mạo từ, phù hợp với đặc điểm của ngôn ngữ phân tích (analytic language) như tiếng Việt. Trong lý thuyết Generative Grammar của Chomsky, danh từ trung tâm được coi là “điểm neo” của cụm danh từ, nơi mà tất cả các thành phần bổ nghĩa khác tập trung xoay quanh để tạo nên một cụm từ có ý nghĩa đầy đủ, rõ ràng. Trong cụm danh từ “*Những quyển sách tiếng Việt hay nhất*” có “*quyển sách*” là danh từ trung tâm, các thành tố còn lại chỉ đóng vai trò bổ nghĩa.

Phần phụ sau trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Việt có cấu trúc tối đa gồm 3 định tố (+1), (+2), (+3).

Định tố đầu tiên, định ngữ hạn định (+1), đứng ngay sau danh từ trung tâm để bổ sung ý nghĩa hạn định, thu hẹp hay khoanh vùng cho danh từ trung tâm. Định ngữ hạn định có thể là tính từ (“*giàu*” trong cụm danh từ “*những người giàu*”), danh từ hoặc giới ngữ (“*thể dục*” trong “*giờ thể dục*”, “*do mẹ làm*” trong “*bánh mì do mẹ làm*”), động từ (“*tập*” trong “*phòng tập*”, “*ăn*” trong “*nhà ăn*”).

Định tố thứ hai, định ngữ miêu tả (+2) cũng đứng sau danh từ trung tâm để mô tả đặc điểm, tính chất như “*công nghệ mới*” trong cấu trúc cụm danh từ “*cái máy chiếu công nghệ mới*”.

Định tố cuối cùng là định ngữ phạm vi (+3) có khả năng xuất hiện thấp nhất trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Việt (10%), biểu thị sự chỉ định về không gian, thời gian đối với danh từ trung tâm nên ở vị trí này luôn là các đại từ chỉ định (“*này*”, “*kia*”, “*ấy*”, “*nọ*”, “*đó*”, ...) hoặc giới từ chỉ quan hệ sở hữu (“*của*”), giới từ chỉ vị trí (“*ở*”), ví dụ “*kiến thức đó mà chúng tôi vừa cập nhật*”. Nguyễn Kim Thân (1997) nhấn mạnh rằng phần phụ sau thường mang tính chất cụ thể hóa hoặc mở rộng ngữ nghĩa của danh từ trung tâm. Fillmore (Thematic Roles, 1968) cũng đồng quan điểm khi cho rằng hậu bổ ngữ trong cụm danh từ tiếng Anh trong tiếng Anh (tương đương thành phần phụ sau trong cụm danh từ tiếng Việt) có thể biểu thị nhiều vai trò ngữ nghĩa khác nhau như vị trí hoặc trạng thái giúp cụm danh từ đạt tính chi tiết cao hơn.

Vị trí của các thành phần cấu tạo nên cụm danh từ tiếng Việt là cố định, không thể đảo trật tự của phụ trước, phụ sau và trong nội bộ thành phần phụ trước, phụ sau (Diệp Quang Ban, Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt, Nxb Giáo dục, 2008).

6. Một số điểm tương đồng và khác biệt

6.1. Những điểm tương đồng

Trong cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt, cấu trúc cụm danh từ đều có 3 thành phần, phụ trước, danh từ trung tâm và phụ sau trong đó danh từ trung tâm có thể đứng sau từ chỉ số lượng, số đếm ("*một bông hoa*" - tiếng Việt; "*one book*" - tiếng Anh). Thành phần phụ sau danh từ trung tâm trong tiếng Anh có thể là mệnh đề quan hệ còn tiếng Việt có thể là cụm chủ - vị mô tả ("*the house which I built last year*" - tiếng Anh, "*ngôi nhà mà tôi xây năm ngoái*" - tiếng Việt). Thành phần phụ trước ở vị trí tiền định ngữ trong tiếng Anh và thành phần phụ trước ở vị trí tổng lượng trong tiếng Việt đều có những từ có chức năng và ngữ nghĩa giống nhau như "*all*" - tiếng Anh và "*tất cả/tất thảy*" - tiếng Việt. Điểm tương đồng cuối cùng trong cấu trúc cụm danh từ giữa hai ngôn ngữ là cùng xuất hiện thành phần phụ là đại lượng đo lường "*litre/dozens/cup ...*" - tiếng Anh và từ chỉ xuất "*thanh/ bỏ*" - tiếng Việt.

6.2. Những điểm khác biệt

Cấu trúc cụm danh từ trong tiếng Anh và tiếng Việt có những điểm khác biệt rõ rệt từ số lượng thành phần cấu tạo đến vị trí của các thành phần phụ.

Thứ nhất, về số lượng thành phần trong cụm danh từ: cấu trúc cụm danh từ tiếng Anh có 4 phần (định từ, tiền bổ ngữ, danh từ trung tâm và hậu bổ ngữ) trong khi cụm danh từ tiếng Việt chỉ có 3 phần (phần phụ trước, danh từ trung tâm và phần phụ sau).

Thứ hai, về vị trí các thành phần phụ trước của cụm danh từ: trong tiếng Anh, thành phần phụ trước danh từ trung tâm chủ yếu chỉ có hai phần (định ngữ và tiền bổ ngữ) còn trong tiếng Việt, thành phần phụ trước có đến bốn thành phần là bốn phụ tố khác nhau (tổng lượng, số lượng, chỉ xuất và chỉ loại thể đơn vị).

Thứ ba, về vị trí thành phần phụ sau của cụm danh từ: trong tiếng Anh, thành phần phụ sau danh từ trung tâm có thể được đảo lên thành phần phụ trước dù việc đảo trật tự này có thể phá vỡ cấu trúc cụm danh từ ("*the man wearing a blue shirt*" có thể được đảo thành "*the blue shirt-wearing man*") còn trong tiếng Việt, thành phần phụ sau danh từ trung tâm có vị trí cố định, không thể đảo lên thành phần phụ trước (trong cụm danh từ "*quyển sách lịch sử này*" thì "*lịch sử*" là thành phần phụ sau danh từ trung tâm).

Thứ tư, về các thành phần phụ sau danh từ trung tâm: trong tiếng Việt, phần phụ sau danh từ trung tâm không có trạng từ còn trong tiếng Anh, phần phụ sau danh từ trung tâm có thể bao gồm các trạng từ, giới từ (ví dụ, "*a block behind*") hoặc các mệnh đề như "*V-ing*", "*V-ed*" hoặc "*to-infinitive*" (ví dụ, "*Products required to support a huge and growing population*").

Thứ năm, về đại từ chỉ định: trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Anh, đại từ chỉ định luôn đứng trước danh từ (ví dụ, "*this hat*" còn trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Việt, các đại từ chỉ định như "*này*", "*kia*", "*ấy*", "*đó*" thường đứng sau danh từ (ví dụ, "*cái bàn này*").

Thứ sáu, về cấu trúc sở hữu: trong cụm danh từ tiếng Việt, từ sở hữu "*của*" thường đứng sau danh từ, làm định ngữ cho danh từ (ví dụ, "*chị gái của tôi*") còn trong cấu trúc cụm danh từ tiếng Anh, mạo từ xác định "*the*" đứng trước danh từ để chỉ một danh từ xác định (ví dụ, "*the small house*").

Thứ bảy, về thứ tự trong cụm danh từ: trong tiếng Việt, từ chỉ số thứ tự đứng sau danh từ trung tâm (ví dụ, "*bước thứ nhất*") còn trong tiếng Anh, từ chỉ số thứ tự đứng trước danh từ trung tâm (ví dụ, "*the first step*"). Cuối cùng, về danh từ số nhiều: trong tiếng Việt, cấu tạo danh từ số nhiều bằng cách thêm các hư từ như "*những*", "*các*", "*mọi*" (ví dụ, "*những cô gái ấy*") còn trong tiếng Anh, danh từ số nhiều được tạo thành bằng cách thêm phụ tố "*s*", "*es*" hoặc "*ies*" sau danh từ hoặc không thay đổi trong một số trường hợp (ví dụ, "*the girls*").

7. Kết luận

Mô tả cấu trúc cụm danh từ trong tiếng Anh và tiếng Việt đã cho thấy cái nhìn rõ hơn về cách thức tổ chức và hoạt động của các thành phần trong cấu trúc đó. Nghiên cứu này đã chỉ ra sự khác biệt có hệ thống và các điểm giao thoa trong cấu trúc cụm danh từ giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Tiếng Anh linh hoạt hơn trong việc thay đổi vị trí bổ ngữ trong khi tiếng Việt tuân thủ chặt chẽ các quy tắc cấu trúc nghiêm ngặt hơn (Nguyễn Văn Hiệp, 2008). Những phát hiện này mang lại ý nghĩa thực tiễn trong giáo dục ngôn ngữ, nhất là đối với việc dạy và học tiếng Anh cũng như dạy và học tiếng Việt. Hiểu rõ cấu trúc cụm danh từ trong cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt giúp chúng ta viết đúng ngữ pháp và cải thiện khả năng diễn đạt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Cẩn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*, Nxb Đại học và Trung học.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2020), *Ngôn ngữ học lí thuyết*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Hiệp (2018), *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Kim Thân (1997), *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.

Tiếng Anh

6. Biber, Douglas & Bethany Gray (2010), *Challenging stereotypes about academic writing: Complexity, elaboration, explicitness*. Journal of English for Academic Purposes 9/1, 2–20. Biber, Douglas & Bethany Gray.
7. Hyland, Ken (2002), *Teaching and Researching Writing*. Harlow, England: Longman.
8. Biber, Douglas (1988), *Variation across Speech and Writing*. Cambridge: Cambridge University Press.
9. Biber, Gray & Poonpon (2011), Journal of English for Specific Purposes, Vol. 30, No. 4
10. Biber, Douglas & Bethany Gray (2011), *Grammatical change in the noun phrase: The influence of written language use*. Journal of English Language and Linguistics, Vol. 15, No. 2
11. Parkinson, Jean & Jill Musgrave (2014), *Development of noun phrase complexity in the writing of English for Academic Purposes students*, Journal of English for Academic Purposes.
12. Otto Jespersen (1924), *The Philosophy of Grammar*, Allen & Unwin Press.
13. Noam Chomsky, *Syntactic Structures*, Mouton & Co Press.
14. M.A.K. Halliday, Christian M.I.M. Matthiesen (1994), *Halliday's Introduction to Functional Grammar*, Arnold Press.
15. Fillmore & Kay (1999), *Construction Grammar: Theoretical Issues*, CSLI Publications.

Noun phrase structure in English and Vietnamese

Abstract: A noun phrase is a basic grammatical unit in a sentence, consisting of a central noun and its surrounding complements. The structure of noun phrases varies significantly between languages, reflecting specific grammatical and semantic principles. This study describes the structure of noun phrases in English and Vietnamese to discover the similarities and differences between the two languages and also points out the components involved in the structure of noun phrases in English (Determiner, Pre-modifier, Head noun, and Post-modifier) and the components involved in the structure of noun phrases in Vietnamese (pre-modifier, central noun, and post-modifier).

Key words: Determiner; pre-determiner; central determiner; post-determiner; pre-modifier; head noun và post-modifier.